

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: 03.11.2021

Class: L3

Tel: 038 255 2594

GLOBAL STAGE 3

UNIT 3: HOW MUCH IS IT? – GRAMMAR 2

A. GRAMMAR

Modal Verbs: should, could

	should (nên)	could (có thể)
Cách dùng	Dùng để đưa ra lời khuyên.	Diễn tả một khả năng có thể xảy ra.
Cấu trúc	(+) S + should + V-inf.	S + could + V-inf.
	(-) S + should not / shouldn't + V-inf.	S + could not / couldn't + V-inf.
	Should + S + V-inf? • Yes, S + should. • No, S + shouldn't.	Could + S + V-inf? • Yes, S + could. • No, S + couldn't.
	Wh-questions + should + S + V-inf?	Wh-questions + could + S + V-inf?
Ví dụ	- He should buy that house. (Anh ta nên mua căn nhà đó.) - You shouldn't watch TV too much. (Bạn không nên xem TV quá nhiều.)	- She could buy that doll. (Cô ấy có thể mua con búp bê đó.) - I couldn't repair this lamp. (Tôi không thể sửa cái đèn này.)

B. HOMEWORK

*Chú ý: các con dùng dạng viết tắt của trợ động từ, động từ khuyết thiếu ở thể phủ định.

VD: don't, doesn't, shouldn't, couldn't.

I. Fill in the blanks with "have to"/ "has to". (Điền vào chỗ trống với "have to"/ "has to")

0. They have to do an exam.

1. The teacher _____ correct the homework.

2. Jenny _____ clean her desk.

3. Ken and Liz _____ learn more English vocabulary.
4. Andy _____ help his mom.
5. You _____ take photos.

II. Fill in the blanks with “don’t have to” or “doesn’t have to”. (Điền vào chỗ trống với “don’t have to” hoặc “doesn’t have to”)

0. He doesn't have to work in the evening.
1. I _____ study for the test.
2. We _____ go shopping.
3. My friends _____ get up early.
4. Mandy _____ read the instructions (chỉ dẫn).
5. She _____ wash my clothes.

III. Change the sentences below into negative and interrogative form. (Chuyển câu sau sang dạng phủ định (-) và nghi vấn (?))

0. I have to go to school today.

(-) I don't have to go to school today.

(?) Do you have to go to school today?

1. We should go to be early.

(-) _____.

(?) _____?

2. Alex has to clean the floor before 9 p.m.

(-) _____.

(?) _____?

3. I could swim at the age of 5.

(-) _____.

(?) _____?

IV. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng)

1. You (shouldn't / could / should) wear a helmet when riding a motorbike.
2. I (could / should / couldn't) speak to my teacher; she doesn't have time.
3. Anna is intelligent. She (couldn't / could/ have to) answer the questions.
4. He (should / shouldn't / don't have to) go to bed earlier.
5. John (should / could / shouldn't) speak better than me.

V. Fill in the blanks with "could", "couldn't", "should", "shouldn't". (Điền vào chỗ trống với "could", "couldn't", "should", "shouldn't")

0. She speaks too quickly. I couldn't understand.
1. People _____ drive fast in the town center.
2. It's cold. You _____ wear a coat.
3. _____ you get me some tea?
4. The box is really heavy. I _____ move it.
5. The music is very loud. Everyone _____ sleep.

VI. Write a paragraph (50-60 words) to give advice about how to save money.

(Viết 1 đoạn văn ngắn khoảng 50-60 từ để đưa lời khuyên về cách tiết kiệm tiền)

- Use Modal verbs: have to, don't have to, could, should.
- Some key words: spend, buy, teach, waste (lãng phí), goal (mục tiêu), piggy bank (con lợn đất), find a job (tìm một công việc).

Part 4

– 5 questions –

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

What does Jane want to put on?



A ☐

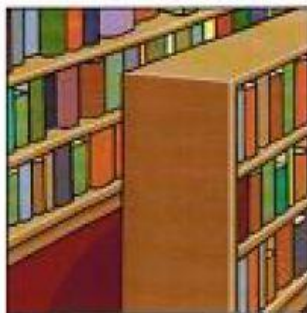


B ☐



C ☒

1 Where's Jim now?



A ☐



B ☐



C ☐

2 What's Peter's favourite sport?



A ☐

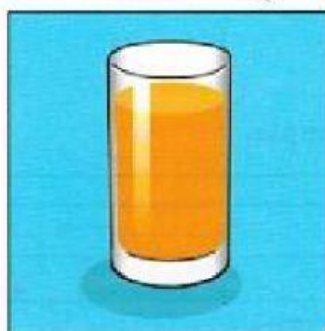


B ☐



C ☐

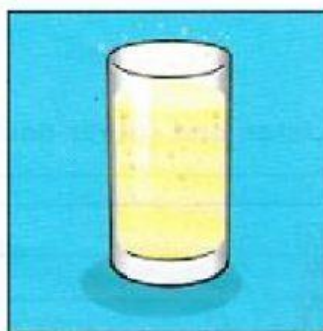
3 What can Lucy have to drink?



A ☐



B ☐



C ☐

4 Where are Uncle Nick's roller skates?



A ☐



B ☐

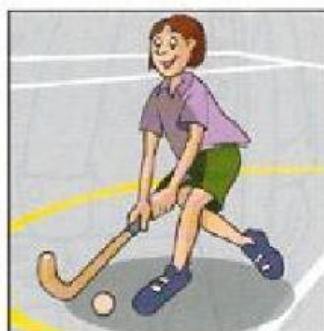


C ☐

5 Which girl is Sue?



A ☐



B ☐



C ☐